

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THÙY SẢN BẾN TRE

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** 5503000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 27 tháng 6 năm 2007.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 6 số 1300102484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 6 tháng 10 năm 2010.

### Hội đồng Quản trị

Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 tổ chức vào ngày 25 tháng 6 năm 2010 đã bầu Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010 - 2014 bao gồm các vị sau:

Ông Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Phó Chủ tịch
Ông Lâm Ngọc Kiệt	Thành viên
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên

Phiên họp Hội đồng Quản trị bất thường ngày 26 tháng 8 năm 2010 đã phê chuẩn cho Ông Nguyễn Trường Giang từ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bổ nhiệm Bà Lưu Thị Tuyết Mai làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2010. Theo đó, Hội đồng Quản trị từ ngày 1 tháng 9 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2010 bao gồm các vị sau:

Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Lâm Ngọc Kiệt	Thành viên
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên

Đại hội cổ đông bất thường tổ chức ngày 10 tháng 12 năm 2010 đã phê chuẩn cho Ông Lâm Ngọc Kiệt từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị và bổ sung Ông Lê Minh Triển làm thành viên Hội đồng Quản trị có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2010. Theo đó, Hội đồng Quản trị từ ngày 10 tháng 12 năm 2010 đến ngày 31 tháng 8 năm 2011 bao gồm các vị sau:

Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Lê Minh Triển	Thành viên
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên

Đại hội cổ đông thường niên cho năm 2011 tổ chức ngày 31 tháng 8 năm 2011 đã phê chuẩn cho Ông Nguyễn Trường Giang, Ông Lâm Ngọc Kiệt, Ông Đặng Việt Anh và Ông Nguyễn Quốc Toàn từ chức và bổ nhiệm Ông Lê Mạnh Đức, Bà Lê Thị Huyền, Ông Hà Việt Thắng và Ông Phan Văn Trí làm thành viên Hội đồng Quản trị có hiệu lực từ ngày 31 tháng 8 năm 2011. Ông Lê Mạnh Đức đồng thời được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Theo đó, Hội đồng Quản trị từ ngày 31 tháng 8 năm 2011 đến ngày của báo cáo tài chính bao gồm các vị sau:

Ông Lê Mạnh Đức	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Lê Thị Huyền	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Phan Văn Trí	Thành viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Ban Giám đốc**

Ông Phan Văn Trí  
Ông Trần Hiếu Nghĩa

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật tại thời điểm lập báo cáo**

Ông Phan Văn Trí

Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính**

Số 71, Khu phố 3, Quốc lộ 60, Huyện Châu Thành,  
Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 32. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 16 tháng 4 năm 2012

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre ("Công ty") được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 16 tháng 4 năm 2012. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 32.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Ngoại trừ vấn đề nêu trong các đoạn Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ**

### **Doanh thu và chi phí liên quan đến quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17(b) của các báo cáo tài chính, doanh thu tài chính với số tiền là 7.767.671.600 đồng Việt Nam thể hiện những khoản lãi có được từ những hoạt động liên quan đến quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát.

Việc hạch toán như trên là khác với Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam số 8 – Thông tin tài chính về những khoản Góp vốn Liên doanh ("Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam số 8"), theo đó Công ty phải phản ánh các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát trong báo cáo tài chính của mình, gồm tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; doanh thu được chia và chi phí phải gánh chịu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam số 8 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, doanh thu sẽ tăng một khoản là 19.998.609.620 đồng Việt Nam, giá vốn hàng bán sẽ tăng một khoản là 12.230.938.020 đồng Việt Nam dẫn đến lãi gộp về bán hàng cũng sẽ tăng một khoản 7.767.671.600 đồng Việt Nam. Đồng thời doanh thu tài chính sẽ giảm tương ứng một khoản là 7.767.671.600 đồng Việt Nam và do đó không có sự thay đổi đối với lợi nhuận sau thuế.

### **Ý kiến ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính vì lý do nêu trong các đoạn Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ phía trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters  
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam  
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM3135  
Ngày 16 tháng 4 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>94.809.651.533</b>	<b>108.389.521.560</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.108.630.004	3.675.471.509
111	Tiền		1.108.630.004	3.675.471.509
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>67.125.478.566</b>	<b>49.848.571.162</b>
131	Phải thu khách hàng	4	51.842.653.593	53.482.604.382
132	Trả trước cho người bán	5	22.931.507.100	3.726.721.888
135	Các khoản phải thu khác	6	3.798.960.594	1.099.611.172
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(11.447.642.721)	(8.460.366.280)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	7	<b>24.322.800.753</b>	<b>52.643.893.006</b>
141	Hàng tồn kho		24.374.429.446	57.177.534.001
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(51.628.693)	(4.533.640.995)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.252.742.210</b>	<b>2.221.585.883</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		196.992.937	117.784.796
152	Thuế GTGT được khấu trừ		249.108.013	831.655.514
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		197.995.101	178.645.600
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.608.646.159	1.093.499.973
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>151.084.402.955</b>	<b>156.887.967.539</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>139.374.333.106</b>	<b>140.882.919.006</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	130.790.476.316	138.943.756.445
222	Nguyên giá		222.590.594.135	222.669.701.145
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(91.800.117.819)	(83.725.944.700)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	1.895.011.347	1.939.162.561
228	Nguyên giá		1.983.582.561	1.969.162.561
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.571.214)	(30.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	6.688.845.443	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.710.069.849</b>	<b>16.005.048.533</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	11.710.069.849	16.005.048.533
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>245.894.054.488</b>	<b>265.277.489.099</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THUY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
		2011 VNĐ	2010 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>153.396.075.308</b>	<b>178.800.551.509</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>153.236.732.684</b>	<b>171.789.947.060</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	35.534.481.012	128.942.832.267
312	Phải trả người bán	12.871.305.605	19.372.916.004
313	Người mua trả tiền trước	60.087.426.328	938.594.117
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30.849.557	23.041.169
315	Phải trả người lao động	1.983.833.329	1.529.830.243
316	Chi phí phải trả	4.005.907.694	5.092.411.571
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	36.466.431.692	15.827.821.689
338	Doanh thu chưa thực hiện	2.256.497.467	62.500.000
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>159.342.624</b>	<b>7.010.604.449</b>
334	Vay và nợ dài hạn	-	6.827.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc	159.342.624	183.604.449
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>92.497.979.180</b>	<b>86.476.937.590</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>92.212.707.356</b>	<b>86.191.665.766</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	233.085.077.000	233.085.077.000
414	Cổ phiếu quỹ	(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
418	Quỹ dự phòng tài chính	1.054.879.751	1.054.879.751
420	Lỗi lũy kế	(223.272.690.572)	(229.293.732.162)
<b>430</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>285.271.824</b>	<b>285.271.824</b>
432	Nguồn kinh phí	162.331.697	162.331.697
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	122.940.127	122.940.127
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>245.894.054.488</b>	<b>265.277.489.099</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31.12.2011	31.12.2010
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (kg)	82.966	-
Ngoại tệ các loại (USD)	1.941	175.637



Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng




Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 4 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2011 VNĐ	2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	202.634.570.167	416.185.805.889
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(1.797.953.762)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	202.634.570.167	414.387.852.127
11	Giá vốn hàng bán	(169.098.335.536)	(373.958.397.971)
20	Lãi gộp về bán hàng	33.536.234.631	40.429.454.156
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12.752.893.826	15.690.262.888
22	Chi phí tài chính	(18.548.936.016)	(30.627.193.028)
24	Chi phí bán hàng	(6.742.362.463)	(44.101.891.951)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(12.336.824.637)	(16.064.628.470)
30	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	8.661.005.341	(34.673.996.405)
40	Chi phí khác	(2.639.963.751)	(16.368.924.704)
50	Tổng lãi/(lỗ) kế toán trước thuế	6.021.041.590	(51.042.921.109)
51	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	-	-
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	-	-
60	Lãi/(lỗ) sau thuế	6.021.041.590	(51.042.921.109)
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	17	534 (4.531)

  
Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng



Phan Văn Trì  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 4 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2011 VNĐ	2010 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lãi/(lỗ) trước thuế	6.021.041.590	(51.042.921.109)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	8 13.156.831.055	13.780.411.639
03	Các khoản dự phòng	(1.494.735.861)	2.717.674.911
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	18(b) (225.597.426)	(328.599.844)
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	1.195.301.861	(118.956.979)
06	Chi phí lãi vay	20 17.802.570.260	29.443.722.523
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	36.455.411.479	(5.548.668.859)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(19.456.588.245)	48.305.471.010
10	Giảm hàng tồn kho	32.803.104.555	129.548.514.913
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	74.172.825.852	(36.897.433.779)
12	Giảm các chi phí trả trước	4.215.770.543	10.877.678.586
13	Tiền lãi vay đã trả	(17.142.883.058)	(29.691.490.801)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(515.146.186)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	110.532.494.940	116.594.071.070
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	8 (12.892.950.509)	(462.563.081)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	542.055.990
27	Lãi tiền gửi ngân hàng	18(b) 49.403.493	410.087.868
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.843.547.016)	489.580.777
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34.551.690.019	392.915.251.442
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(134.787.041.274)	(528.635.463.492)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	-	(8.145.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(100.235.351.255)	(135.728.357.050)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.546.403.331)	(18.644.705.203)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 3.675.471.509	22.421.492.612
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(20.438.174)	(101.315.900)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.108.630.004	3.675.471.509

*Thư*

Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng



Phan Văn Đức  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 4 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (tên tiếng nước ngoài là Ben Tre Forestry And Aquaproduct Import - Export Joint Stock Company) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 5503000055 ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 số 1300102484 ngày 6 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty là công ty cổ phần niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM với mã giao dịch "FBT".

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, mua bán trong nước và xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 874 nhân viên (2010: 1.067 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	6,66% - 20%
Phương tiện vận tải	10% - 12,50%
Tài sản cố định khác	6,66% - 16,66%



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.9 Chi phí vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.10 Ghi nhận doanh thu**

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo lãi lỗ khi hàng hóa được gia công và gửi đi. Doanh thu không được ghi nhận khi không chắc chắn về khả năng thu được các khoản tiền gia công.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.11 Chia cổ tức**

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

**2.12 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính, với mức trích lập hàng năm bằng 3% của quỹ tiền lương làm cơ sở tính bảo hiểm xã hội.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình cho giai đoạn 6 tháng tính đến ngày của bảng cân đối kế toán.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	30.367.724	44.977.494
Tiền gửi ngân hàng	1.078.262.280	3.630.494.015
	<u>1.108.630.004</u>	<u>3.675.471.509</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 09 - DN

**4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Khách hàng mua thành phẩm	25.998.301.064	53.377.859.308
Khách hàng gia công	19.673.040.966	-
Khác	6.171.311.563	104.745.074
	<u>51.842.653.593</u>	<u>53.482.604.382</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.447.642.721)	(8.460.366.280)
	<u>40.395.010.872</u>	<u>45.022.238.102</u>
	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	34.461.573.407	53.482.604.382
Các bên liên quan (Thuyết minh 26(b)(i))	17.381.080.186	-
	<u>51.842.653.593</u>	<u>53.482.604.382</u>

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	3.594.368.360	3.726.721.888
Các bên liên quan (Thuyết minh 26(b)(ii))	19.337.138.740	-
	<u>22.931.507.100</u>	<u>3.726.721.888</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Các bên liên quan (Thuyết minh 26(b)(iii))	2.487.138.889	-
Tạm ứng cho các khu liên doanh nuôi cá nguyên liệu	163.575.996	163.575.996
Khác	1.148.245.709	936.035.176
	<u>3.798.960.594</u>	<u>1.099.611.172</u>

## 7 HÀNG TỒN KHO

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Nguyên vật liệu tồn kho	2.981.622.104	1.682.194.814
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.495.068.644	1.346.864.787
Chi phí SXKD dở dang	17.623.894.320	1.841.138.269
Thành phẩm tồn kho	1.544.580.249	52.307.336.131
Hàng gửi đi bán	729.264.129	-
	<hr/>	<hr/>
	24.374.429.446	57.177.534.001
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(51.628.693)	(4.533.640.995)
	<hr/>	<hr/>
	<u>24.322.800.753</u>	<u>52.643.893.006</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà máy và văn phòng VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	99.643.875.673	114.904.573.323	4.750.412.829	3.370.839.320	222.669.701.145
Mua mới	2.542.192.709	3.611.074.148	-	-	6.153.266.857
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang (Thuyết minh 8(c))	-	36.418.209	-	-	36.418.209
Xoá sổ	(1.139.431.063)	(4.724.194.523)	(366.683.592)	(38.482.898)	(6.268.792.076)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	101.046.637.319	113.827.871.157	4.383.729.237	3.332.356.422	222.590.594.135
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	33.260.643.442	46.314.648.724	2.779.516.548	1.371.135.986	83.725.944.700
Khấu hao trong năm	4.044.141.729	8.485.593.338	367.907.325	200.617.449	13.098.259.841
Xoá sổ	(487.463.259)	(4.269.198.177)	(266.619.718)	(805.568)	(5.024.086.722)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	36.817.321.912	50.531.043.885	2.880.804.155	1.570.947.867	91.800.117.819
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	66.383.232.231	68.589.924.599	1.970.896.281	1.999.703.334	138.943.756.445
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	64.229.315.407	63.296.827.272	1.502.925.082	1.761.408.555	130.790.476.316

**BEN TRE FORESTRY AND AQUAPRODUCT IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại là 45.043.150.389 đồng (2010: 138.943.756.445 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng với số tiền là 29.494.926.621 đồng (2010: 12.154.975.105 đồng).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 6.652.531.254 đồng (2010: 5.230.255.596 đồng).

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.898.158.141	-	71.004.420	1.969.162.561
Mua mới	-	14.420.000	-	14.420.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.898.158.141	14.420.000	71.004.420	1.983.582.561
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	-	30.000.000	30.000.000
Khấu hao trong năm	3.146.794	14.420.000	41.004.420	58.571.214
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	3.146.794	14.420.000	71.004.420	88.571.214
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.898.158.141	-	41.004.420	1.939.162.561
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.895.011.347	-	-	1.895.011.347
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	-	31.211.818
Tăng	6.725.263.652	117.594.382
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(36.418.209)	(146.124.382)
Chuyển sang chi phí	-	(2.681.818)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	6.688.845.443	-
	<hr/>	<hr/>



**BEN TRE FORESTRY AND AQUAPRODUCT IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện chi phí cải tạo những vùng nuôi sau đây:

	<b>VNĐ</b>
Dự án vùng nuôi ở Ninh Thuận	5.128.699.734
Dự án vùng nuôi 51 hecta	1.269.773.209
Dự án vùng nuôi An Thủy	290.372.500
	6.688.845.443
	6.688.845.443

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>2011 VNĐ</b>	<b>2010 VNĐ</b>
Chi phí thuê đất	7.966.832.774	11.091.793.530
Chi phí trả trước cho khu liên doanh nuôi cá nguyên liệu	2.086.794.876	3.149.997.412
Chi phí bảo trì	1.149.986.427	929.743.950
Công cụ, dụng cụ	506.455.772	833.513.641
	11.710.069.849	16.005.048.533
	11.710.069.849	16.005.048.533

**10 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>2011 VNĐ</b>	<b>2010 VNĐ</b>
Vay và nợ ngắn hạn		
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Bến Tre	29.494.926.621	64.457.820.118
+ Ngân hàng Đông Á - Chi nhánh Bến Tre	6.039.554.391	42.654.681.434
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	-	2.751.355.610
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	-	12.154.975.105
Nợ dài hạn đến hạn trả		
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	-	6.924.000.000
	35.534.481.012	128.942.832.267
	35.534.481.012	128.942.832.267

**BEN TRE FORESTRY AND AQUAPRODUCT IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY**

**Mẫu số B 09 - DN**

**10 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã được ngân hàng trong nước cấp tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn là 36.000.000.000 đồng (2010: 150.000.000.000 đồng). Các khoản vay chịu lãi suất từ 14,5% đến 20,5%/năm (2010: 6,9% đến 10,5%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại là 45.043.150.389 đồng (2010: 140.882.919.006 đồng) và 3.000.000 cổ phiếu của Công ty (2010: 3.000.000 cổ phiếu).

**(b) Vay và nợ dài hạn**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Vay dài hạn NH Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	6.827.000.000

**11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Bên thứ ba	97.426.328	938.594.117
Các bên liên quan (Thuyết minh 26(b)(iii))	59.990.000.000	-
	<u>60.087.426.328</u>	<u>938.594.117</u>

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Các loại thuế khác	30.849.557	23.041.169

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	1.936.324.020	4.446.976.949
Chi phí lãi	1.040.321.824	380.634.622
Chi phí chuyên gia	187.452.000	231.800.000
Chi phí khác	841.809.850	33.000.000
	<u>4.005.907.694</u>	<u>5.092.411.571</u>

BEN TRE FORESTRY AND AQUAPRODUCT IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 - DN

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	2011 VND	2010 VND
Bên thứ ba		
+ Tạm ứng vốn ngân sách	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Kinh phí công đoàn	531.072.786	531.020.151
+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	415.101.142	276.543.774
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.257.764	20.257.764
Các bên liên quan (Thuyết minh 26(b)(v))	20.500.000.000	-
	<u>36.466.431.692</u>	<u>15.827.821.689</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2011		Tại ngày 31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	15.000.000	-	15.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000	-	15.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(3.735.000)	-	(3.735.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>11.265.000</u>	<u>-</u>	<u>11.265.000</u>	<u>-</u>

Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2011		Tại ngày 31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	-	-	4.924.200	33
Phần vốn của các tổ chức, cá nhân khác	15.000.000	100	10.075.800	67
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>15.000.000</u>	<u>100</u>	<u>15.000.000</u>	<u>100</u>



15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Danh sách các cổ đông nắm giữ cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị 1.000 đồng	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (Cổ phiếu quỹ)	3.735.000	37.350.000	25,00
Công ty Cổ phần Hùng Vương	2.724.200	27.242.000	18,00
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	2.200.000	22.000.000	15,00
Ông Nguyễn Văn Hoàng	1.036.000	10.360.000	7,00
Bà Trần Thị Hương	1.000.000	10.000.000	7,00
Các cổ đông khác	4.304.800	43.048.000	28,00
<b>Tổng</b>	<b>15.000.000</b>	<b>150.000.000</b>	<b>100,00</b>

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2011, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC) đã ban hành Quyết Định số 117/QĐ-ĐTKDV về việc bán toàn bộ cổ phần của SCIC tại Công ty. Tổng số cổ phần đã bán là 4.924.200 cổ phần, tương đương 43.71% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty, với tổng giá trị theo mệnh giá là 49.242.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 15 tháng 7 năm 2011, công ty Cổ phần Hùng Vương đã có báo cáo gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả giao dịch thỏa thuận. Theo đó, Công ty cổ phần Hùng Vương đã mua lại 2.724.200 cổ phiếu, tương đương 18% tổng số cổ phiếu đã phát hành hay 24,18% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty, từ SCIC.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, công ty cổ phần Nông thủy sản Việt Phú đã có báo cáo gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả giao dịch thỏa thuận. Theo đó, Công ty cổ phần Nông thủy sản Việt Phú đã mua lại 2.200.000 cổ phiếu, tương đương 15% tổng số cổ phiếu đã phát hành hay 19,53% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty, từ SCIC.

BEN TRE FORESTRY AND AQUAPRODUCT IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 – DN

16 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	(178.242.666.053)	137.242.731.875
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(51.042.921.109)	(51.042.921.109)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.145.000)	(8.145.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	(229.293.732.162)	86.191.665.766
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.021.041.590	6.021.041.590
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	(223.272.690.572)	92.212.707.356

**17 LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lãi/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lãi/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	6.021.041.590	(51.042.921.109)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>11.265.000</u>	<u>11.265.000</u>
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	534	(4.531)

**18 DOANH THU**

**(a) Doanh thu thuần**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	170.656.615.103	416.185.805.889
Doanh thu từ hoạt động gia công	31.977.955.064	-
	<u>202.634.570.167</u>	<u>416.185.805.889</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Giảm giá bán hàng	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	(1.797.953.762)
	<u>-</u>	<u>(1.797.953.762)</u>
	<u>202.634.570.167</u>	<u>414.387.852.127</u>

**(b) Thu nhập tài chính**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lãi từ hợp tác liên doanh (*)	7.767.671.600	4.746.215.489
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.710.221.307	10.205.359.687
Lãi đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	225.597.426	328.599.844
Lãi tiền gửi	49.403.493	410.087.868
	<u>12.752.893.826</u>	<u>15.690.262.888</u>

(\*) Lãi từ hợp tác liên doanh thể hiện khoản thu nhập thuần từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh tại các vùng nuôi.



**BEN TRE FORESTRY AND AQUAPRODUCT IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY**

**Mẫu số B 09 - DN**

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn của thành phẩm chế biến đã bán	79.469.516.329	65.366.478.087
Giá vốn của thành phẩm nuôi trồng đã bán	53.900.905.771	308.591.919.884
Giá vốn của hoạt động gia công	35.727.913.436	-
	<u>169.098.335.536</u>	<u>373.958.397.971</u>

**20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí lãi vay	17.802.570.260	29.443.722.523
Lỗ từ hợp tác liên doanh	-	1.121.901.215
Khác	746.365.756	61.569.290
	<u>18.548.936.016</u>	<u>30.627.193.028</u>

**21 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí thuê kho bãi	1.747.757.979	11.226.666.493
Chi phí vận chuyển bằng đường biển	1.368.326.280	21.751.246.561
Chi phí lương, bảo hiểm cho phòng kinh doanh	736.308.527	1.296.199.835
Chi phí xuất khẩu hàng hóa	644.537.082	2.785.413.560
Chi phí hoa hồng	589.460.077	1.566.265.551
Chi phí vận chuyển đến kho bãi	150.022.651	2.448.760.667
Chi phí công tác	-	189.369.105
Các chi phí khác	1.505.949.867	2.837.970.179
	<u>6.742.362.463</u>	<u>44.101.891.951</u>

BEN TRE FORESTRY AND AQUAPRODUCT IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 - DN

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	4.500.957.502	4.655.709.523
Chi phí kinh doanh	2.150.326.604	2.135.720.138
Khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	556.869.847	449.692.486
Chi phí trả trước	364.972.712	3.703.713.173
Chi phí ngân hàng	167.921.080	511.288.452
Thù lao cho trợ lý Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	-	265.500.000
Chi phí khác	4.595.776.892	4.343.004.698
	<u>12.336.824.637</u>	<u>16.064.628.470</u>

23 CHI PHÍ KHÁC

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập cho thuê các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	4.415.858.429	87.500.000
Tiền thu được từ việc thanh lý TSCĐ	-	542.055.990
Khác	900.874.553	986.937.758
	<u>5.316.732.982</u>	<u>1.616.493.748</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí xóa sổ các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	(6.573.643.608)	(10.568.364.839)
Giá trị còn lại của TSCĐ được thanh lý/ xóa sổ	(1.244.705.354)	(4.457.501.156)
Xóa sổ chi phí trả trước tiền thuê kho của những kho không sử dụng	-	(2.883.254.293)
Khác	(138.347.771)	(76.298.164)
	<u>(7.956.696.733)</u>	<u>(17.985.418.452)</u>
Chi phí khác – số thuần	<u>(2.639.963.751)</u>	<u>(16.368.924.704)</u>

**24 THUẾ**

Số thuế trên lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 25% qui định trong Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty và được thể hiện như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	6.021.041.590	(51.042.921.109)
Thuế tính ở thuế suất 25%	1.505.260.398	(12.760.730.277)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(55.989.857)	(89.532.720)
Chi phí không được khấu trừ	93.500.000	143.829.685
Chuyển lỗ tính thuế	(1.542.770.541)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	12.706.433.312
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chuyển lỗ tính thuế tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Các khoản chuyển lỗ tính thuế của Công ty có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế nào có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo. Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau VNĐ
2009	Chưa quyết toán	82.224.347.793
2010	Chưa quyết toán	50.825.733.248

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế có thể được mang qua các năm sau như nêu ở trên vì sự kiện Công ty có thể đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá hiện nay là không khả thi.



25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Giám Đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô La Mỹ ("USD") vì phần lớn số dư tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD là như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	40.437.354	3.323.236.571
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.168.882.384	48.056.417.622
	<u>26.209.319.738</u>	<u>51.379.654.193</u>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	-	191.213.200
	<u>26.209.319.738</u>	<u>51.188.440.993</u>
<b>Tài sản tài chính thuần</b>	<u>26.209.319.738</u>	<u>51.188.440.993</u>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<u>26.209.319.738</u>	<u>51.188.440.993</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng USD mạnh lên/yếu đi 10% (2010: 6%) so với đồng VNĐ trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lãi trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 2.620.931.974 đồng (2010: lỗ trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 3.071.306.460 đồng) do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá các công cụ tài chính bằng đồng USD còn lại.

**25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*(ii) Rủi ro lãi suất*

Công ty phải chịu rủi ro lớn về lãi suất đối với các khoản vay của Công ty.

Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu lãi suất VND tăng/giảm 1% (2010: 1%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 133,519,277 đồng (2010: lỗ sau thuế trong năm sẽ cao hơn/thấp hơn 133,519,277 đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt, và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Số tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn cũng không bị giảm giá là 47.682.546.300 đồng (2010: 5.919.833.034 đồng).

*(ii) Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

Các khoản phải thu quá hạn như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Quá hạn 3 tháng đến 6 tháng	17.241.675.345	44.122.479.503
Quá hạn 6 tháng đến 1 năm	4.866.104.972	-
Quá hạn 1 năm đến 2 năm	807.259.200	8.127.609.495
Quá hạn 2 năm đến 3 năm	-	1.177.009.820
Quá hạn 3 trên năm	9.584.181.629	55.505.563
	<u>32.499.221.146</u>	<u>53.482.604.381</u>



**25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(ii) Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được xác định là có giảm giá và sự tăng giảm dự khoản giảm giá liên quan như sau:

	<b>2011</b> <b>VNĐ</b>	<b>2010</b> <b>VNĐ</b>
Tổng gộp	80.181.767.446	59.402.437.415
Trừ: Dự khoản giảm giá	(11.447.642.721)	(8.460.366.280)
	<u>68.734.124.725</u>	<u>50.942.071.135</u>
Số đầu kỳ	8.460.366.280	2.477.940.383
Lập dự khoản giảm giá	2.987.276.441	5.982.425.897
Số cuối kỳ	<u>11.447.642.721</u>	<u>8.460.366.280</u>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Dưới 1 năm</b> <b>VNĐ</b>	<b>Từ 1 đến 2 năm</b> <b>VNĐ</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	117.702.251.672	-
Các khoản vay	35.534.481.012	-
	<u>153.236.732.684</u>	<u>-</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	42.847.114.793	-
Các khoản vay	128.942.832.267	6.827.000.000
	<u>171.789.947.060</u>	<u>6.827.000.000</u>

**(d) Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, ký quỹ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn khác và các khoản vay là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



BEN TRE FORESTRY AND AQUAPRODUCT IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 - DN

26 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

i) *Doanh thu bán hàng và dịch vụ*

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Cổ đông	2.361.219.370	-
Các bên liên quan do có chung cổ đông	12.393.822.050	-
	<u>14.755.041.420</u>	<u>-</u>

ii) *Mua hàng hóa và dịch vụ*

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Cổ đông	1.162.861.260	-
Các bên liên quan do có chung cổ đông	4.734.782.000	-
	<u>5.897.643.260</u>	<u>-</u>

iii) *Người mua trả tiền trước*

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Cổ đông	9.990.000.000	-
Các bên liên quan do có chung cổ đông	50.000.000.000	-
	<u>59.990.000.000</u>	<u>-</u>

iv) *Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	916.000.000	881.000.000
	<u>916.000.000</u>	<u>881.000.000</u>

BEN TRE FORESTRY AND AQUAPRODUCT IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 - DN

26 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Cổ đông	2.596.764.082	-
Các bên liên quan do có chung cổ đông	14.784.316.104	-
	<u>17.381.080.186</u>	<u>-</u>

ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Cổ đông	19.337.138.740	-
	<u>19.337.138.740</u>	<u>-</u>

iii) Phải thu khác (Thuyết minh 6)

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Các bên liên quan do có chung cổ đông	2.487.138.889	-
	<u>2.487.138.889</u>	<u>-</u>

iv) Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 11)

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Cổ đông	9.990.000.000	-
Các bên liên quan do có chung cổ đông	50.000.000.000	-
	<u>59.990.000.000</u>	<u>-</u>

v) Phải trả khác (Thuyết minh 14)

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Các bên liên quan do có chung cổ đông	20.500.000.000	-
	<u>20.500.000.000</u>	<u>-</u>

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Dưới 1 năm	166.933.602	220.000.000
Từ 1 đến 5 năm	427.888.708	55.000.000
Quá 5 năm	119.012.544	-
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>713.834.854</b>	<b>275.000.000</b>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 16 tháng 4 năm 2012.



Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng



Phan Văn Tri  
Tổng Giám đốc